

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020  
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	6

# CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### **Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính này:*

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Ngọc Huân  
Ông Bùi Huy Năm  
Ông Vũ Quang Tạo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên  
Thành viên

### **Ban Lãnh đạo**

Ông Bùi Huy Năm  
Ông Nguyễn Tuấn Anh  
Ông Tạ Sơn Đông  
Ông Nguyễn Văn Ninh  
Ông Lê Trung Tấn  
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương  
Bà Trần Ngọc Huyền

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

### **Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Minh Điệp  
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Ông Phan Tất Thành  
Bà Trần Thị Hải Hà

Trưởng ban kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

### **Trụ sở chính**

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>780.358.420.593</b>	<b>739.533.635.153</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>23.560.337.423</b>	<b>49.866.457.103</b>
1. Tiền	111		23.560.337.423	49.866.457.103
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>516.559.263.979</b>	<b>447.405.964.163</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	417.130.680.009	334.969.530.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.564.432.916	2.391.247.914
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	160.423.253.730	171.672.015.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(65.573.043.797)	(61.725.809.679)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13.941.121	98.980.039
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>140.810.112.961</b>	<b>173.190.618.675</b>
1. Hàng tồn kho	141		143.264.063.972	174.363.875.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.453.951.011)	(1.173.256.366)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.428.706.230</b>	<b>69.070.595.212</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	81.718.109.444	58.972.392.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.708.806.164	8.388.107.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	1.790.622	1.710.095.157
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.060.818.870.018</b>	<b>1.215.218.721.425</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>69.103.833.509</b>	<b>39.559.100.974</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.000.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5b	42.103.833.509	39.559.100.974
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>488.489.322.947</b>	<b>628.231.483.082</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	473.527.831.549	607.183.812.489
- Nguyên giá	222		2.396.229.730.839	2.363.503.492.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.922.701.899.290)	(1.756.319.680.281)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10b	14.961.491.398	21.047.670.593
- Nguyên giá	228		104.433.705.956	102.240.865.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.472.214.558)	(81.193.195.363)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.666.435.023</b>	<b>13.687.179.359</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	33.666.435.023	13.687.179.359
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>197.553.728.476</b>	<b>220.883.389.002</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.685.588.788	148.685.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157.398.340.000	157.398.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(108.530.200.312)	(85.200.539.786)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>272.005.550.063</b>	<b>312.857.569.008</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	270.013.637.945	310.390.626.716
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.991.912.118	2.466.942.292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.841.177.290.611</b>	<b>1.954.752.356.578</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.261.191.137.307</b>	<b>1.396.256.034.757</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.097.937.445.801</b>	<b>1.121.840.686.681</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	541.954.198.875	333.914.652.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.281.784.016	221.142.819.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9b	8.534.952.915	5.075.679.433
4. Phải trả người lao động	314		53.691.104.216	43.648.151.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	20.868.072.047	61.338.469.247
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	102.185.997.453	158.107.929.584
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	131.132.293.238	298.516.357.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	47.289.043.041	96.627.975
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>163.253.691.506</b>	<b>274.415.348.076</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24.130.609.734	26.589.501.587
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	4.873.986.527	7.180.485.923
3. Phải trả dài hạn khác	337	16b	20.202.761.209	20.172.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	111.428.308.536	217.863.645.907
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.618.025.500	2.608.953.450
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>579.986.153.304</b>	<b>558.496.321.821</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19,20	<b>579.986.153.304</b>	<b>558.496.321.821</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.527.393.304	101.037.561.821
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.310.961.725	30.078.175.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.216.431.579	70.959.386.734
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>1.841.177.290.611</b>	<b>1.954.752.356.578</b>

*Thủ*

Nguyễn Thị Thu  
 Người lập

*Trần Ngọc Huyền*

Trần Ngọc Huyền  
 Kế toán trưởng



*Hoàng Ngọc Huân*  
 Hoàng Ngọc Huân  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Người đại diện theo pháp luật  
 Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

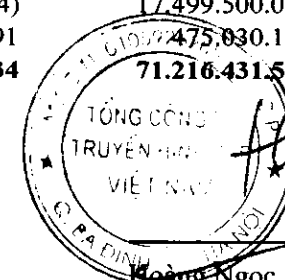
Quý 4 năm 2020

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2020	Từ ngày 01/10/2019	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 31/12/2020	đến ngày 31/12/2019	đến ngày 31/12/2020	đến ngày 31/12/2019
	2	3	4	5		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		621.272.570.760	566.349.334.563	2.130.964.854.762	2.116.513.396.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.750.000	421.507.696	28.522.727	424.107.696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	21	621.270.820.760	565.927.826.867	2.130.936.332.035	2.116.089.288.837
4. Giá vốn	11	22	452.595.181.524	397.311.325.860	1.550.223.185.461	1.557.658.008.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		168.675.639.236	168.616.501.007	580.713.146.574	558.431.280.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	26.276.269	30.433.256.335	409.856.358	52.637.653.747
7. Chi phí tài chính	22	24	9.558.353.293	13.747.666.002	57.000.487.242	85.675.885.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.226.999.234	12.446.961.814	33.000.688.552	60.311.992.902
8. Chi phí bán hàng	25	25	85.045.203.100	82.939.197.501	219.847.653.187	212.988.014.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	55.214.652.977	78.396.624.558	232.581.827.081	238.191.191.892
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		18.883.706.135	23.966.269.281	71.693.035.422	74.213.841.556
11. Thu nhập khác	31		15.563.196	86.837.026	17.899.702.482	2.992.049.527
12. Chi phí khác	32		195.240.767	1.110.870.626	401.776.061	1.483.581.530
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(179.677.571)	(1.024.033.600)	17.497.926.421	1.508.467.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.704.028.564	22.942.235.681	89.190.961.843	75.722.309.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.662.389.785	(1.566.890.944)	17.499.500.090	4.301.696.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		117.396.736	138.090.391	475.030.174	461.226.204
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		14.924.242.043	24.371.036.234	71.216.431.579	70.959.386.734

Nguyễn Thị Thu  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Huyền  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	89.190.961.843	75.722.309.553
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	181.256.051.203	223.930.241.641
- Các khoản dự phòng	3	28.466.661.339	51.393.103.654
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.860.967)	(2.100.215)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(22.072.115.271)	(55.430.822.714)
- Chi phí lãi vay	6	33.000.688.552	60.311.992.902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	309.840.386.699	355.924.724.821
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(99.741.199.669)	(65.930.156.720)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	31.099.811.069	65.391.922.699
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	88.485.751.997	(152.706.030.237)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	17.631.271.643	122.264.164.656
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.335.794.658)	(61.018.564.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.786.107.065)	(14.922.274.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	301.194.120.016	249.003.786.857
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(76.963.464.367)	(55.093.065.460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.212.500.000	961.875.038
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(232.294.516)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.068.265.454	53.806.384.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.682.698.913)	(557.100.570)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.948.323.000	292.835.359.469
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(355.767.724.750)	(543.970.000.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(273.819.401.750)	(251.134.640.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(26.307.980.647)	(2.687.954.456)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	49.866.457.103	52.554.476.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.860.967	(65.405)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.560.337.423	49.866.457.103

Nguyễn Thị Thu  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 29 tháng 01 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Ngày 29 tháng 10 năm 2020, Tổng Công ty đã nhận được giấy xác nhận việc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh liên quan đến việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát băng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet băng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
<b>Công ty con (Thuyết minh 11(a))</b>			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình Dịch vụ công nghệ thông tin	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	100%
<b>Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))</b>			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%



## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có 50 đơn vị bao gồm chi nhánh và trung tâm được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (Tại ngày 01/01/2020: 49 đơn vị) và có 907 nhân viên (Tại ngày 01/01/2020: 989 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

### **2.2 Quyết toán cổ phần hóa**

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Tổng Công ty lập.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác trong đó khoản phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các khoản phải thu khác là các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ. Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.8 Đầu tư**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

### **2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng. Trong đó:

*Lợi thế thương mại:* phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CDKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

*Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet:* giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.14 Các khoản vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.16 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

### **2.19 Phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Quý khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng**

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng công ty đầu tư.

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.22 Giá vốn**

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

### **2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### **2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	987.298.976	1.482.808.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.573.038.447	48.383.648.866
<b>Cộng</b>	<b><u>23.560.337.423</u></b>	<b><u>49.866.457.103</u></b>

**4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ 3	406.179.720.386	324.944.753.841
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	48.682.388.913	38.360.129.941
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	32.748.328.723	32.920.812.057
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	75.625.000.002	31.666.666.669
- Tổng Công ty Truyền thông	16.919.807.400	16.061.811.700
- Công ty cổ phần truyền thông Sóng Mới	10.423.287.671	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	11.957.155.806	20.034.366.612
- Công ty cổ phần VIE CHANNEL	15.328.313.241	8.696.956.450
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	26.082.456.666	18.332.456.666
- Công ty cổ phần phát triển thương hiệu Yeah1	11.023.480.000	7.000.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư giải trí tâm nhìn mặt trăng	9.699.999.999	7.200.000.000
- Các khách hàng khác	134.036.470.337	122.018.522.118
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.950.959.623	10.024.776.621
<b>Cộng</b>	<b><u>417.130.680.009</u></b>	<b><u>334.969.530.462</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	130.760.661.232	123.464.255.660
- Tạm ứng	3.241.910.044	2.795.579.898
- Phải thu khác	17.863.536.263	22.781.913.777
	<u>151.866.107.539</u>	<u>149.041.749.335</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.557.146.191	22.630.266.092
<b>Cộng</b>	<b><u>160.423.253.730</u></b>	<b><u>171.672.015.427</u></b>

(\*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	41.351.223.909	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	687.609.600	1.007.109.600
- Phải thu dài hạn khác	65.000.000	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>42.103.833.509</u></b>	<b><u>39.559.100.974</u></b>

(\*) là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà theo đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)**

**(b) Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên( Hòa Bình)	2.666.406.445	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Công ty cổ phần truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	1.830.944.837	-
<b>Cộng</b>	<b><u>41.351.223.909</u></b>	<b><u>38.516.991.374</u></b>

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 4)</b>	<b>(52.672.159.980)</b>	<b>(50.326.186.985)</b>
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam	(13.653.031.628)	(10.617.901.628)
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	(10.956.663.000)	(6.404.755.000)
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	(4.500.000.000)	(3.100.000.000)
- Các khách hàng khác	(23.562.465.352)	(30.203.530.357)
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5a)</b>	<b>(12.900.883.817)</b>	<b>(11.399.622.694)</b>
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	(3.550.201.872)	(2.799.104.921)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	(2.359.271.576)	(2.484.063.879)
- Công ty cổ phần Truyền hình tương tác Việt Nam	(2.263.885.913)	(1.307.431.586)
- Các khách hàng khác	(4.727.524.456)	(4.809.022.308)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Tiếp theo)**

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	<b>61.725.809.679</b>	<b>35.155.898.416</b>
Tăng dự phòng	22.349.876.045	31.235.054.812
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(18.502.641.927)	(4.665.143.549)
Số dư cuối kỳ	<b>65.573.043.797</b>	<b>61.725.809.679</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	97.210.000	-	519.534.250	-
Nguyên liệu, vật liệu	76.922.455.644	(1.689.130.981)	93.896.258.214	(1.097.984.329)
Công cụ, dụng cụ	4.621.711.591	(63.605.589)	6.581.627.952	(74.354.678)
Hàng hóa	61.393.762.603	(701.214.441)	73.106.135.983	(917.359)
Hàng gửi bán	228.924.134	-	260.318.642	-
<b>Cộng</b>	<b>143.264.063.972</b>	<b>(2.453.951.011)</b>	<b>174.363.875.041</b>	<b>(1.173.256.366)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình và sản xuất chương trình	72.720.210.254	48.683.298.495
Chi phí thuê văn phòng	2.228.604.579	2.343.839.427
Chi phí khác	6.769.294.611	7.945.254.394
<b>Cộng</b>	<b>81.718.109.444</b>	<b>58.972.392.316</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.12)	116.688.413.650	148.465.757.950
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	69.040.963.609	46.735.462.708
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.12)	33.577.725.917	56.313.174.361
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet (Thuyết minh 2.12)	20.934.393.089	31.615.498.668
Chi phí trả trước- sửa chữa lớn TSCĐ	11.844.130.943	16.575.984.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.928.010.737	10.684.748.896
<b>Cộng</b>	<b>270.013.637.945</b>	<b>310.390.626.716</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chuyển sang từ phải thu/phải nộp	31/12/2020
<b>a)Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.708.304.535	-	-	(1.708.304.535)	-
Các loại thuế khác	1.790.622	-	-	-	1.790.622
	<b>1.710.095.157</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(1.708.304.535)</b>	<b>1.790.622</b>
<b>b)Thuế và các khoản khác phải trả ngân sách Nhà Nước</b>					
Thuế GTGT đầu ra	4.794.636.993	76.295.511.930	(77.353.443.176)	-	3.736.705.747
Thuế thu nhập cá nhân	281.042.440	5.202.534.393	(4.546.462.816)	-	937.114.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.200.321.559	(11.786.107.065)	(1.708.304.535)	3.705.909.959
Các loại thuế khác	-	2.235.552.106	(2.080.328.914)	-	155.223.192
	<b>5.075.679.433</b>	<b>100.933.919.988</b>	<b>(95.766.341.971)</b>	<b>(1.708.304.535)</b>	<b>8.534.952.915</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>31.231.883.435</b>	<b>2.292.566.007.966</b>	<b>15.288.808.169</b>	<b>24.416.793.200</b>	<b>2.363.503.492.770</b>
- Mua mới	-	11.137.292.878	-	70.000.000	11.207.292.878
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	39.808.548.163	-	-	39.808.548.163
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(18.178.666.263)	-	(72.090.909)	(18.250.757.172)
- Giảm do điều chỉnh khác	-	(38.845.800)	-	-	(38.845.800)
- Phân loại lại	-	562.869.000	-	(562.869.000)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>31.231.883.435</b>	<b>2.325.857.205.944</b>	<b>15.288.808.169</b>	<b>23.851.833.291</b>	<b>2.396.229.730.839</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>6.800.912.984</b>	<b>1.715.635.975.406</b>	<b>12.807.060.721</b>	<b>21.075.731.170</b>	<b>1.756.319.680.281</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.331.732.184	167.801.636.168	993.727.900	2.849.935.756	172.977.032.008
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(6.530.001.467)	-	(60.209.252)	(6.590.210.719)
- Giảm do điều chỉnh khác	-	(4.602.280)	-	-	(4.602.280)
- Phân loại lại	-	562.869.000	-	(562.869.000)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>8.132.645.168</b>	<b>1.877.465.876.827</b>	<b>13.800.788.621</b>	<b>23.302.588.674</b>	<b>1.922.701.899.290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>24.430.970.451</b>	<b>576.930.032.560</b>	<b>2.481.747.448</b>	<b>3.341.062.030</b>	<b>607.183.812.489</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>23.099.238.267</b>	<b>448.391.329.117</b>	<b>1.488.019.548</b>	<b>549.244.617</b>	<b>473.527.831.549</b>

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.502.635.870.754 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 1.242.975.507.300 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.252.780.000	98.988.085.956	102.240.865.956
- Mua mới	-	2.192.840.000	2.192.840.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.252.780.000	101.180.925.956	104.433.705.956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	81.193.195.363	81.193.195.363
- Khấu hao trong kỳ	-	8.279.019.195	8.279.019.195
Số dư tại ngày 31/12/2020	-	89.472.214.558	89.472.214.558
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.252.780.000	17.794.890.593	21.047.670.593
Số dư tại ngày 31/12/2020	3.252.780.000	11.708.711.398	14.961.491.398

(\*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 76.181.308.326 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2020: 58.657.717.968 Đồng Việt Nam).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	13.687.179.359	28.761.139.418
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	63.563.331.489	32.470.242.779
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(39.808.548.163)	(44.403.414.687)
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.775.527.662)	(3.140.788.151)
Số dư cuối kỳ	33.666.435.023	13.687.179.359

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## (a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (sở hữu 50,1%)(**)	1.002.000.000	-	1.002.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng viễn thông VTVcab (sở hữu 100%)(***)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>148.685.588.788</b>	<b>-</b>	<b>148.685.588.788</b>	<b>-</b>

## (\*) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

## (\*\*) Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát băng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

## (\*\*\*) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (*)	111.275.000.000	(98.958.125.668)	111.275.000.000	(79.127.050.220)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%) (***)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%) (****)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	(248.295.883)
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%) (*****)	16.320.000.000	(9.572.074.644)	16.320.000.000	(5.825.193.683)
<b>Cộng</b>	<b>157.398.340.000</b>	<b>(108.530.200.312)</b>	<b>157.398.340.000</b>	<b>(85.200.539.786)</b>

(\*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 9) vào ngày 01/07/2020. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình

(\*\*) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 29/06/2020. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(\*\*\*) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

*(\*\*\*\*) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)*

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ, sản xuất chương trình, quảng cáo.

*(\*\*\*\*\*) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)*

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 12/03/2020. Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.466.942.292</b>	<b>2.928.168.496</b>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(475.030.174)	(461.226.204)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.991.912.118</b>	<b>2.466.942.292</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Bên thứ ba</b>	<b>474.057.129.206</b>	<b>287.220.736.758</b>
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	21.528.005.461	1.738.000.000
- Công ty CP Giải Pháp Truyền Hình Thế Hệ Mới	25.745.200.000	181.500.000
- Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt	33.321.326.217	29.286.100.715
- Công ty CP Công nghệ Chân Việt	20.456.928.676	5.427.367.000
- Công ty CP Antonio Việt Nam	27.879.060.000	24.147.068.000
- Công ty TNHH Trung tâm Nội dung số	14.996.781.905	-
- Các nhà cung cấp khác	330.129.826.947	226.440.701.043
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>67.897.069.669</b>	<b>46.693.915.242</b>
<b>Cộng</b>	<b>541.954.198.875</b>	<b>333.914.652.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Bên thứ 3	20.868.072.047	61.338.469.247
- Trích trước lãi vay	549.087.476	1.884.193.582
- Trích trước chi phí bản quyền	2.733.676.540	2.917.698.450
- Trích trước CP Quảng cáo	307.000.000	20.124.418.182
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	195.160.606	7.083.430.045
- Chi phí phải trả khác	17.083.147.425	29.328.728.988
<b>Cộng</b>	<b>20.868.072.047</b>	<b>61.338.469.247</b>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn	4.873.986.527	7.180.485.923
<b>Cộng</b>	<b>4.873.986.527</b>	<b>7.180.485.923</b>

16. PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	64.672.065.174	80.966.708.023
Khác	13.663.167.494	13.121.105.529
<b>Cộng</b>	<b>78.335.232.668</b>	<b>94.087.813.552</b>
Bên liên quan (thuyết minh 30)	4.220.463.800	44.389.815.047
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
- Khoản đầu tư vào Smart Media	18.000.000.000	18.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.011.122.985	8.011.122.985
- Chênh lệch từ bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động	(2.659.200.000)	(2.659.200.000)
- Chi phí cổ phần hóa	(2.633.502.000)	(2.633.502.000)
- Tiền đã chuyển cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	(1.088.120.000)	(1.088.120.000)
<b>Cộng</b>	<b>102.185.997.453</b>	<b>158.107.929.584</b>

(\*) Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**16. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*\*) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**(b) Dài hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Phải trả dài hạn khác liên quan đến các khoản góp vốn của ĐVHT (*)</b>		
<i>Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa</i>	5.486.977.045	5.486.977.045
<i>Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ</i>	4.474.265.842	4.474.265.842
<i>Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ</i>	7.081.297.099	7.081.297.099
<i>Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu</i>	895.221.223	895.221.223
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần THC Sài Gòn</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Khác</i>	65.000.000	35.000.000
<b>Cộng</b>	<u>20.202.761.209</u>	<u>20.172.761.209</u>

(\*) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**17. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ	Phân loại gốc vay	31/12/2020
		Tăng	Giảm	ngắn hạn	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>298.516.357.617</b>	<b>81.948.323.000</b>	<b>355.767.724.750</b>	<b>106.435.337.371</b>	<b>131.132.293.238</b>
<b>Vay ngân hàng (*)</b>	<b>298.036.357.617</b>	<b>81.948.323.000</b>	<b>355.407.724.750</b>	<b>106.295.337.371</b>	<b>130.872.293.238</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>97.739.367.926</i>	<i>37.887.492.500</i>	<i>110.472.105.570</i>	<i>5.163.375.144</i>	<i>30.318.130.000</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>70.862.010.478</i>	-	<i>70.862.010.425</i>	<i>27.504.251.777</i>	<i>27.504.251.830</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>51.796.179.349</i>	-	<i>52.373.978.379</i>	<i>14.392.890.586</i>	<i>13.815.091.556</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>22.002.725.000</i>	<i>44.060.830.500</i>	<i>66.063.555.500</i>	<i>13.840.000.000</i>	<i>13.840.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>55.636.074.864</i>	-	<i>55.636.074.876</i>	<i>45.394.819.864</i>	<i>45.394.819.852</i>
<b>Vay ngắn hạn khác</b>	<b>480.000.000</b>	-	<b>360.000.000</b>	<b>140.000.000</b>	<b>260.000.000</b>
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>480.000.000</i>	-	<i>360.000.000</i>	<i>140.000.000</i>	<i>260.000.000</i>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>217.863.645.907</b>	-	-	<b>(106.435.337.371)</b>	<b>111.428.308.536</b>
<b>Vay ngân hàng (**)</b>	<b>217.723.645.907</b>	-	-	<b>(106.295.337.371)</b>	<b>111.428.308.536</b>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>21.065.817.764</i>	-	-	<i>(5.163.375.144)</i>	<i>15.902.442.620</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam</i>	<i>39.222.725.391</i>	-	-	<i>(27.504.251.777)</i>	<i>11.718.473.614</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>30.878.021.342</i>	-	-	<i>(14.392.890.586)</i>	<i>16.485.130.756</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	<i>20.741.087.640</i>	-	-	<i>(13.840.000.000)</i>	<i>6.901.087.640</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	<i>105.815.993.770</i>	-	-	<i>(45.394.819.864)</i>	<i>60.421.173.906</i>
<b>Vay dài hạn khác</b>	<b>140.000.000</b>	-	-	<b>(140.000.000)</b>	-
<i>Hà Đức Hiếu(Sông Việt)</i>	<i>140.000.000</i>	-	-	<i>(140.000.000)</i>	-

**17. CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)**

- (\*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2020 có mức lãi suất là 8,4% mỗi năm.
- (\*\*) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2020 có mức lãi suất từ 5,09% đến 9,3% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	47.289.043.041	96.627.975

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Số dư đầu kỳ	96.627.975	4.133.031.499
Trích từ lợi nhuận sau thuế	49.726.600.096	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.534.185.030)	(4.036.403.524)
Số dư cuối kỳ	<u>47.289.043.041</u>	<u>96.627.975</u>

19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu phổ thông	01/01/2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ đông khác	664.800	1,45%	664.800	1,45%
<b>Tổng</b>	<u>45.745.876</u>	<u>100%</u>	<u>45.745.876</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>LNST thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>457.458.760.000</b>	<b>30.078.175.087</b>	<b>487.536.935.087</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	70.959.386.734	70.959.386.734
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>457.458.760.000</b>	<b>101.037.561.821</b>	<b>558.496.321.821</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	71.216.431.579	71.216.431.579
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(48.913.899.097)	(48.913.899.097)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách	-	(812.700.999)	(812.700.999)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>457.458.760.000</b>	<b>122.527.393.304</b>	<b>579.986.153.304</b>

**21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Doanh thu bán hàng	3.174.342.243	1.510.026.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	712.026.593.135	662.339.785.768
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	23.890.795.295	28.098.796.402
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(117.819.159.913)	(125.599.273.762)
<b>Cộng</b>	<b>621.272.570.760</b>	<b>566.349.334.563</b>
Các khoản giảm trừ	(1.750.000)	(421.507.696)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>621.270.820.760</b>	<b>565.927.826.867</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.002.117.865	1.235.341.092
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	445.921.571.163	391.541.216.800
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	25.839.537.434	29.003.246.908
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(22.168.044.938)	(24.468.478.940)
<b>Cộng</b>	<b>452.595.181.524</b>	<b>397.311.325.860</b>



23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	-	30.416.400.000
Lãi tiền gửi	12.825.161	14.776.974
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.451.108	2.079.361
<b>Cộng</b>	<b>26.276.269</b>	<b>30.433.256.335</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Lãi tiền vay	5.226.999.234	12.446.961.814
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	4.121.708.092	1.283.943.016
Chi phí tài chính khác	209.645.967	16.761.172
<b>Cộng</b>	<b>9.558.353.293</b>	<b>13.747.666.002</b>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Chi phí quảng cáo	71.282.460.542	67.568.961.562
Chi phí nhân viên	5.979.108.828	8.841.482.823
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(222.472.909)	(295.583.953)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.337.104.862	6.478.551.009
Khác	669.001.777	345.786.060
<b>Cộng</b>	<b>85.045.203.100</b>	<b>82.939.197.501</b>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Chi phí nhân viên	14.704.304.123	21.980.420.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.461.564.590	2.794.502.126
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.027.483.496	11.661.761.140
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	12.070.424.815	6.694.564.468
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.969.720.804)	13.726.926.668
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(2.866.044.449)	(2.635.751.973)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (văn phòng, ...)	10.551.134.378	9.571.438.151
Khác	5.291.170.753	6.658.427.062
<b>Cộng</b>	<b>55.214.652.977</b>	<b>78.396.624.558</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.704.028.564	22.942.235.681
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.740.805.713	4.588.447.136
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	43.679.618	(6.083.280.000)
Chi phí không được khấu trừ	38.821.365	221.394.092
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(117.396.736)	(138.090.391)
Điều chỉnh khác	(43.520.174)	(155.361.781)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.662.389.785</b>	<b>(1.566.890.944)</b>
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	117.396.736	138.090.391
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>117.396.736</b>	<b>138.090.391</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Chi phí nguyên vật liệu	18.982.032.786	48.877.031.681
Chi phí khấu hao tài sản	39.018.940.342	54.100.750.743
Chi phí nhân viên	49.687.558.012	67.479.603.668
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	249.979.435.780	160.696.983.537
Chi phí quảng cáo	73.519.298.721	69.144.671.301
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	13.520.657.701	6.694.564.468
Chi phí phân chia liên quan đến hợp đồng BCC	582.975.138	1.603.432.042
Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	70.168.128.456	77.901.400.197
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.969.720.804)	13.726.926.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.347.409.363	42.657.622.077
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.280.694.645	(239.476.139)
Chi phí khác	7.793.291.386	8.059.301.601
<b>Cộng</b>	<b>592.855.037.601</b>	<b>558.647.147.919</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09a – DN

**30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

<b>Công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV – Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Công ty con
Công ty CP VTVCab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	275.877.578	828.623.892
Công ty CP SCTV nội dung số	-	137.925.421
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	207.348.666	91.236.364
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	235.236.735	807.909.199
Công ty CP VTVCab Nam Định	1.840.155.500	1.339.222.065
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVCab	84.146.000	322.087.950
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	4.931.417.425	4.646.343.319
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	2.762.657.271	785.925.000
<b>Cộng</b>	<b>10.336.839.175</b>	<b>8.959.273.210</b>

**30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	13.618.925.436	7.087.428.976
Công ty CP Truyền thông ON+	3.541.500.000	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	511.099.774	15.593.307.575
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	-	2.749.200.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	1.756.829.561	19.793.896.317
Công ty CP VTVcab Nam Định	329.439.744	365.126.114
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVcab	39.827.710.615	6.272.391.529
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	24.846.655.668	13.900.961.790
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	9.819.098.183	7.482.613.640
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài truyền hình Việt Nam	1.963.999.999	454.545.455
Văn phòng Đài- Đài truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	-
<b>Cộng</b>	<b>98.744.422.615</b>	<b>73.699.471.396</b>

<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.301.886.786	1.477.068.000
Lương và thù lao HĐQT	337.981.124	315.252.000
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	359.272.350	378.768.000
<b>Cộng</b>	<b>1.999.140.260</b>	<b>2.171.088.000</b>

<b>Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu</b>	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Phải trả Đài truyền hình Việt Nam	-	-
Thực trả trong kỳ	(23.513.317.229)	(15.000.000.000)

<b>Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>	<b>Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(15.953.687.985)	(6.002.991.241)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí chia đi	-	82.780.620

**30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP SCTV Nội dung số	-	30.629.179
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	138.157.318	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	9.317.757.850	8.282.716.210
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.402.483.855	886.789.368
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	92.560.600	757.756.863
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	66.885.001
<b>Cộng</b>	<u><b>10.950.959.623</b></u>	<u><b>10.024.776.621</b></u>

**Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	3.838.729.490	17.683.994.475
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.495.916.701	1.245.954.342
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	-	477.817.275
<b>Cộng</b>	<u><b>8.557.146.191</b></u>	<u><b>22.630.266.092</b></u>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ban Biên Tập Truyền hình Cáp	29.974.521.754	29.256.550.371
Công ty CP Truyền thông ON+	10.042.175.000	-
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	-	4.263.270.000
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	4.894.799.223	7.703.833.946
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	17.109.260.692	217.497.280
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	-	325.596.645
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.876.313.000	4.927.167.000
<b>Cộng</b>	<u><b>67.897.069.669</b></u>	<u><b>46.693.915.242</b></u>

**Trả trước người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	-	558.694.400
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	36.804.192	-
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	1.854.720.000	-
<b>Cộng</b>	<u><b>1.891.524.192</b></u>	<u><b>558.694.400</b></u>

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	6.002.784.667
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam		2.137.709.151
Công ty CP VTVcab Nam Định	20.492.500	8.504.000
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	72.471.300	-
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	4.127.500.000	11.127.500.000
Đài truyền hình Việt Nam	-	25.113.317.229
<b>Cộng</b>	<b><u>4.220.463.800</u></b>	<b><u>44.389.815.047</u></b>

**Nhận trước từ người mua-ngắn hạn**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.026.025.607	693.890.179
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	3.030.303.027	3.030.303.030
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	45.603.409
<b>Cộng</b>	<b><u>4.056.328.634</u></b>	<b><u>3.769.796.618</u></b>

**Nhận trước từ người mua-dài hạn**

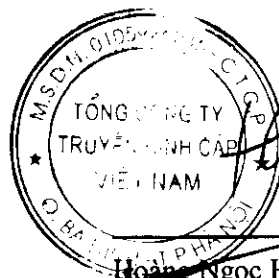
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
<b>Cộng</b>	<b><u>20.231.818.182</u></b>	<b><u>20.231.818.182</u></b>

31. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 01 năm 2021.

Nguyễn Thị Thu  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật